

TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN
CÔNG TY TNHH CẢNG CONTAINER
QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105 /HICT-KD

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2021

V/v: Niêm yết giá dịch vụ cảng biển nội địa và
giá dịch vụ cảng biển quốc tế 2021

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM	
CÔNG VĂN ĐẾN	
Số:.....	44.71
T.gian đến:.....h.	29-03-2021
T.gian chuyển lại:.....h.	30-03-2021

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Thực hiện Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ về Quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam.

Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng gửi đăng ký thông tin niêm yết giá và Bảng niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ (đính kèm).

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2021

Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà đơn vị đã niêm yết. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD. M03



TỔNG GIÁM ĐỐC
YANG YU-NUNG

- Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng
- Địa chỉ giao dịch: Khu Đôn Lương, Thị trấn Cát Hải, Huyện Cát Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
- Số điện thoại liên lạc: 0225.3765499 Số fax: 02253 273 878
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: hict.net.vn
- Họ tên người nộp văn bản: Bà Bùi Thị Ngọc Diệp, Số điện thoại: 0978361461.
- Địa chỉ Email: diep.btn@hict.net.vn

Ke VT
20/3

Số: 102 /QĐ-HICT

Hải Phòng, ngày 26 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển nội địa

**TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH
CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 26/6/2012 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính Phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải;
- Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HICT của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Ban hành kèm theo Quyết định này là Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với chủ tàu vận tải nội địa và các chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh và hàng nội địa tại Công ty TNHH Cảng Container Quốc tế Tân Cảng Hải Phòng (Biểu giá nội).
- Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/04/2021 và thay thế cho Quyết định số 161219-02/QĐ-HICT ngày 16/12/2019 cùng Biểu giá định kèm Quyết định đó.
- Điều 3:** Các Phó Tổng giám đốc, giám đốc các phòng liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện

Nơi nhận:

- Bộ tài chính – Cục quản lý giá (để báo cáo);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để báo cáo);
- HĐTV;
- Như Điều 3
- Lưu: VT, KD.



TỔNG GIÁM ĐỐC

YANG YU NUNG



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ NỘI ĐỊA TẠI
CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ TÂN CẢNG HẢI PHÒNG**
(Kèm theo Quyết định số: 102 /QĐ-HICT ngày 26 tháng 3 năm 2021)

**PHẦN I:
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa, container giữa các cảng biển Việt Nam bằng các phương tiện thủy Việt Nam hoặc nước ngoài.
- Hàng hoá, container xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại Cảng biển Việt Nam do chủ hàng thanh toán.
- Hàng hóa, container vận chuyển nội địa do chủ tàu vận tải nội địa thanh toán.

2. Nguyên tắc tính giá

- 2.1. Thực hiện công đoạn nào thì tính giá công đoạn đó
- 2.2. Các giá trong biểu giá này đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT)
- 2.3. Đồng tiền thanh toán là đồng Việt Nam. Việc thanh toán giá dịch vụ Cảng biển được thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý giá của Nhà nước Việt Nam.

3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách qui tròn

Mức thu giá dịch vụ Cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (*GROSS TONNAGE – GT*); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (*HORSE POWER – HP*) hoặc (*KILOWATT- KW*); Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hoá được tính bằng tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*); Container và các loại xe được tính bằng chiếc. Cụ thể:

3.1. Đơn vị trọng tải:

3.1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – DRY CARRIERS: Trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

3.1.2. Tàu thủy không ghi GT: trọng tải tính giá dịch vụ Cảng biển được quy đổi như sau:

- + Tàu thủy chở hàng : 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
- + Tàu kéo, tàu đẩy : 1 HP tính bằng 0,5 GT.
- + Sà lan : 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

3.1.3. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy) cộng lại.

3.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (*HP*) hoặc kilowatt (*KW*). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc *KW*) tính tròn 1HP (hoặc *KW*).

3.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ (Không áp dụng đối với dịch vụ lưu bãi):

+ Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

+ Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính 1 giờ.

3.4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): Là tấn (*T*) hoặc mét khối (*M³*). Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 *M³* không tính. Từ 0,5 tấn hoặc 0,5 *M³* đến 1 tấn hoặc 1